

Số: 05/NQ-HĐND₁₈

Từ Sơn, ngày 25 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Từ Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ TỪ SƠN KHOÁ XVIII
KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Ninh; Công văn số 686/UBND-TNMT ngày 15/3/2017 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện và Công văn số 1513/UBND-TNMT ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 06/7/2018 của UBND thị xã Từ Sơn về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Từ Sơn, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Từ Sơn với các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp nêu trong Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 06/7/2018 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp của Ủy ban nhân dân thị xã. Hội đồng nhân dân thị xã nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Phụ lục 1);

Trong đó:

- + Tổng diện tích tự nhiên diện tích 6.108,87 ha
- + Đất nông nghiệp diện tích 2.027,62 ha
- + Đất phi nông nghiệp diện tích 4.081,25 ha.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Phụ lục 2);

Trong đó:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 925,39 ha
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 11,84 ha

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Phụ lục 3);

Trong đó:

- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 0,47 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 0,22 ha

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã hoàn chỉnh Hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch này sau khi được phê duyệt theo quy định. Thực hiện phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các xã, phường theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu cần phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo thường trực Hội đồng nhân dân để trình Hội đồng nhân dân thị xã thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung, điều chỉnh.


Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh; (b/c)
- Thường trực Thị ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ thị xã;
- Các ông, bà đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng, ban, đoàn thể thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu VP, CV.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Trần Quang Huy

Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 thị xã Từ Sơn
 (Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/7/2018 của HĐND thị xã)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	LOẠI ĐẤT		6.108,87	100	6.108,87		6.108,87	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.987,32	48,90	2.027,62		2.027,62	33,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.728,12	44,66	1.840,49		1.840,49	30,00
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	LUC	2.728,12	44,66	1.840,49		1.840,49	30,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	47,35	0,78	13,04		13,04	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,33	0,28	10,02		10,02	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,86	0,01	0,86		0,86	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00			0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,00			0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	192,23	3,15	161,78		161,78	2,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,43	0,02	0,00	1,43	1,43	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.120,86	51,09	4.081,25		4.081,25	66,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,53	0,01	25,53		25,53	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,02	9,34	0,00	9,34	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	623,19	10,20	663,19	0,00	663,19	10,86
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00	-	0,00	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,72	1,71	93,36	0,00	93,36	1,53
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,62	0,68	101,17	0,00	101,17	1,66
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	61,18	1,00	110,68	0,00	110,68	1,81
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.134,66	18,57	1.348,15	43,97	1.392,12	22,79
	Trong đó:							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83	0,06	24,45	0,00	24,45	0,40
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,86	0,19	16,18	0,00	16,18	0,26
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	113,10	1,85	203,59	-9,99	193,60	3,17
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	11,22	0,18	65,94	0,00	65,94	1,08
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	5,94	0,10	46,31	-0,37	45,94	0,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	2,02	0,03	29,57	0,00	29,57	0,48
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	335,35	5,49	554,18	87,72	641,90	10,51
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	475,32	7,78	558,12	47,86	605,98	9,92
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	13,16	0,22	28,16	0,00	28,16	0,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,71	0,03	7,71	-5,60	2,11	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0,00	-	22,13	22,13	0,36
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	21,35	0,35	21,47	67,07	88,54	1,45
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	61,73	1,01	-	14,50	14,50	0,24
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,50	0,20	-	14,14	14,14	0,23
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,29	0,22	-	45,54	45,54	0,75
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	45,54	0,75	-	19,75	19,75	0,32
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,75	0,32	-	58,40	58,40	0,96
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,89	1,18	-	53,90	53,90	0,88
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	61,77	1,01	-	23,21	23,21	0,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,69	0,01	-	-	-	0,00
4	Đất đô thị (*)	DTD	3.192,6	52,26	3.192,60	-	3.192,60	52,26
5	Đất khu dân cư nông thôn (*)	KDC	312,92	5,12	312,92	-	312,92	5,12

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020
thị xã Từ Sơn
(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/7/2018 của HĐND thị xã)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	925,39
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	887,63
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>887,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,45
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,84

Phụ lục 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020
thị xã Từ Sơn
(Kèm theo nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/7/2018 của HĐND thị xã)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,47
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,22
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,22